

Bản án số: 234/2020/DS-PT
Ngày 06-8-2020
V/v tranh chấp quyền về lỗi đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2020/TLPT-DS ngày 23/4/2020 về “Tranh chấp quyền về lỗi đi qua”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2019/DS-ST ngày 23/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 127/2020/QĐ-PT ngày 20/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958

1.2. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1965

1.3. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1968

2.2. Bà Phạm Thị R, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Nghệ A
- Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trà Văn N1, sinh năm 1976

3.2. Anh Trà Lam T, sinh năm 2000

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trà Văn N, anh Trà Lam T: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Anh Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1992

Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Thanh T1: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Chị Đào Thị Ái N2, sinh năm 1995

3.5. Chị Đào Ái L, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đào Thị Ái N2, chị Đào Ái L: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H; bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị R.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng các nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H trình bày:

Trên thửa đất 149, tờ bản đồ số 23 do ông Huỳnh Văn Đ đứng tên sổ mục kê (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có 03 căn nhà của 03 hộ gia đình nguyên đơn được ông bà để lại đã hơn 100 năm. Từ trước đến khi xảy ra tranh chấp, các gia đình nguyên đơn sử dụng lối đi trên đất của ông Nguyễn Văn N để ra lộ đàng (do những hộ D gần đó hùn lại làm lối đi). Trước đó lối đi có chiều ngang 05 - 06m, từ năm 2019 ông N, bà R xây nhà, hàng rào, mái che và rào luôn lối đi không cho ba hộ gia đình ông bà lối đi ra lộ đàng. Ngoài lối đi này thì không còn lối đi nào khác ra đường công cộng, nếu mở lối đi xuống lộ đàng mới thì phải đi qua đất của ông Đào Văn T1, còn nếu đi lên lộ lớn thì trước giờ không có đường đi.

Do lối đi có từ xưa nên ông bà yêu cầu ông N, bà R phải mở lối đi qua thửa đất 341, tờ bản đồ số 07 có diện tích qua đo đạc thực tế 35,3m² để ra lộ đàng. Ông bà đồng ý trả giá trị bằng tiền cho ông N, bà R đối với lối đi yêu cầu mở theo giá Hội đồng định giá đã định, còn bức tường và mái che thì các ông bà không đồng ý bồi thường vì ở xã có lập biên bản đình chỉ sự việc xây dựng khi xảy ra tranh chấp. Các ông bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 26/8/2019, ngày 06/11/2019 kết quả định giá ngày 27/9/2019, ngày 25/10/2019 làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2019 và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị R trình bày:

Thửa đất 341, tờ bản đồ số 07 có nguồn gốc của ông bà cố mua cho bà nội ông, đến khi bà nội chết thì cha ông là Nguyễn Văn Chinh tiếp tục ở (phần nhà hiện nay của ông), phần còn lại là cặp lộ đàng ông bà chia cho ông Khổng Bình U, đến năm 2012, ông U bán cho vợ chồng ông với giá 30.000.000đ (ba mươi triệu

đồng) nên ông làm sổ và đứng quyền sử dụng đất. Trước nhà ông không có lối đi công cộng mà do người dân tự phát đi, có nhiều lối ra vào nhà bà D, ông Đ, bà H như đường thầy giáo Lợi, ông Tám Sấm và đường nhà thầy giáo Lợi được đi nhiều hơn là đi qua nhà ông.

Sau khi mua đất của ông U, ông xây nhà và xây hàng rào để tiện cho việc bảo quản tài sản. Khi xây dựng, ở xã có yêu cầu ông chừa ra một khoảng mà ông không đồng ý vì đất ông mua nên ông xây. Ngoài lối đi mà ba nguyên đơn yêu cầu thì có thể đi ra lộ qua các lối đi khác như qua đất ông Đào Văn T1 để ra lộ đan mới, đi qua thầy giáo Lợi ra lộ lớn hoặc đi qua đất bà Trần Thị Biên (mẹ ông Đ). Các phần đất này đều là đất trống, trong khi qua đất ông thì ảnh hưởng đến tường rào, mái che của ông và đi ngang hàng ba, trước sân nhà ông, rất bất tiện cho gia đình ông. Ông không đồng ý với yêu cầu mở lối đi có diện tích 35,3m² thuộc thửa 341, tờ bản đồ số 07 của nguyên đơn.

Bà Phạm Thị R thống nhất ý kiến với ông N và bổ sung: Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì bà yêu cầu trả giá trị đối với đất và tài sản trên đất như tường rào, mái che.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2019/DS-ST ngày 23/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị D, bà Huỳnh Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị R phải mở lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế 35,3m² (phần 1-1) thuộc một phần thửa 341, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 06/11/2019 kèm theo) để cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị D, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H làm lối đi ra lộ.

2. Buộc bà Nguyễn Thị D, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ trả lại giá trị bằng tiền đối với diện tích lối đi 35,3m² thuộc một phần thửa số 341 tờ bản đồ số 7 là 3.530.000đ (Ba năm trăm ba mươi triệu đồng); tường rào là 34.136.000đ (Ba mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu ngàn đồng); mái che là 6.485.000đ (Sáu triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng); tổng cộng là 44.151.000đ (Bốn mươi bốn triệu một trăm năm mươi một ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/12/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, các ông bà không đồng ý trả giá trị tường rào với số tiền 34.136.000 đồng, tiền mái che là 6.485.000 đồng, tổng cộng 40.621.000 đồng vì khi bị đơn xây hàng rào các ông bà đã yêu cầu chính quyền địa phương ngăn chặn. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không buộc các ông bà phải bồi thường giá trị hàng rào, mái che cho ông N.

Ngày 29/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị R kháng cáo

toàn bộ bản án sơ thẩm, ông bà cho rằng các nguyên đơn có 02 lối đi khác thuận tiện hơn. Đồng thời phần đất của ông là do ông chuyển nhượng của người khác, khi chuyển nhượng không có lối đi, hiện tại ông đã xây hàng rào kiên cố. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các lối đi mà nguyên đơn đang sử dụng để ra đường công cộng đều là lối đi tạm, lối đi yêu cầu mở trên đất bị đơn là lối đi có từ xưa. Đồng thời khi bị đơn xây hàng rào phía nguyên đơn đã ngăn cản, chính quyền địa phương có lập biên bản đình chỉ xây dựng nhưng bị đơn vẫn xây nên các ông bà không đồng ý bồi thường.

Bị đơn ông N và bà R giữ nguyên nội dung kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Qua xem xét thẩm định của cấp phúc thẩm thì các nguyên đơn có ba lối đi tạm là các lối mòn. Nhận định của Tòa án sơ thẩm là chưa phù hợp, bởi lẽ theo bản án sơ thẩm lối đi qua nhà ông Lợi không thể hiện ra đường công cộng được nhưng vẫn có lối đi; lối đi qua đất ông Đào Văn T1 đang tranh chấp với bà D, nếu bà D có thắng hay thua kiện đều có quyền yêu cầu mở lối đi, hơn nữa ông T1 là em chồng bà D; ngoài ra còn có thể đi qua nhà bà Biên là mẹ ông Đ. Nếu mở lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn sẽ gây thiệt hại cho cả hai bên, nguyên đơn phải trả giá trị tiền đất, tiền công trình kiến trúc trên đất, trong khi đó bị đơn mất bị mất khoảng sân vốn đã nhỏ, lối đi sát thềm bất tiện trong sinh hoạt hàng ngày của bị đơn. Bị đơn có thể thương lượng để đi trên đất ông T1 hoặc đi qua nhà bà Biên để tránh gây thiệt hại cho các bên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thì ngoài lối đi yêu cầu mở, các nguyên đơn còn có 03 lối đi khác và hiện trạng là các lối mòn. Trong khi đó, lối đi các nguyên đơn yêu cầu chỉ cách mép thêm ba nhà bị đơn 2,57m, nằm trong mái che nhà tiền chế nếu mở lối đi thì tổng thiệt hại của bất động sản phải mở lối đi là rất lớn. Tuy lối đi mà các nguyên đơn yêu cầu mở là lối đi có từ lâu nhưng đây không phải là lối đi duy nhất và thuận tiện nhất theo quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông N, bà R; sửa Bản án sơ thẩm số 102/2019/DS-ST ngày 23/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét

kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Lối đi theo yêu cầu của nguyên đơn qua đo đạc thực tế có diện tích 35,3m² thuộc một phần thửa 09 (kí hiệu là thửa 1-1), tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã N, huyện B do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên lối đi yêu cầu có một phần mái che tiền chế 32,3m², kết cấu cột bê tông, nền xi măng, mái tole; một phần hàng rào có diện tích 60,06m², kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây lửng, phía trên lắp khung trang trí.

[2] Đối với lối đi mà các nguyên đơn yêu cầu: Mặc dù theo xác nhận của chính quyền địa phương thì lối đi này được hình thành trên 60 năm, được các gia đình nguyên đơn sử dụng để ra lộ dân nhỏ ra đường công cộng. Tuy nhiên, theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thì lối đi này nằm hoàn toàn trên phần đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 23 do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đường đi công cộng. Trên lối đi yêu cầu có các công trình kiến trúc là tường rào, mái che, nền xi măng của ông N nếu mở lối đi này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến những tài sản này. Hơn nữa, lối đi này chỉ cách mí thêm ba nhà ông N 2,57m và là sân trước của nhà ông N nếu mở lối đi sẽ gây bất tiện trong sinh hoạt hàng ngày cho gia đình ông N.

Trong khi đó, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2020, gia đình các nguyên đơn còn có những lối đi khác để ra lộ công cộng, trong đó lối đi được sử dụng chủ yếu là trên đất ông Đào Văn T1 (em chồng bà D), cụ thể: Từ nhà của các nguyên đơn đi cập hông nhà bà Trần Thị Biên (mẹ ông Đ), đến sau nhà bà Biên ra lộ dân nhỏ, lối đi này có hiện trạng là lối mòn. Ngoài ra, các nguyên đơn còn sử dụng các lối đi khác như: Lối đi qua đất ông Nguyễn Văn Lợi để ra lộ nhựa lớn; lối đi khác qua đất của ông T1 để ra lộ dân mới, hiện trạng những lối đi này đều là lối mòn, không có công trình kiến trúc. Đối chiếu với quy định tại Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015 “...Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi... Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên” thì việc mở lối đi theo yêu cầu của các nguyên đơn là không phù hợp bởi lẽ diện tích đất của bị đơn khá nhỏ, trên lối đi yêu cầu có các công trình kiến trúc kiên cố không thể di dời, phần đất yêu cầu mở lối đi được bị đơn sử dụng làm sân trước và chỉ cách thêm nhà bị đơn 2,57m nếu mở lối đi sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, đồng thời bất tiện trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình bị đơn. Trong khi đó, các nguyên đơn vẫn còn một số lối đi tạm khác, hiện trạng là lối mòn, không có công trình kiến trúc nếu mở lối đi sẽ thuận tiện và ít gây thiệt hại cho các bên đương sự.

Từ những phân tích trên, xét thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ nên sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định

của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông N, bà R không phải chịu án phí. Kháng cáo của bà H, bà D, ông Đ không được chấp nhận nên các ông bà phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên do bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị R;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Văn Đ;

Sửa Bản án sơ thẩm số 102/2019/DS-ST ngày 23/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Đ, bà Nguyễn Thị D, bà Huỳnh Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị R phải mở lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế 35,3m² (phần 1-1) thuộc một phần thửa 09, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 06/11/2019 kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, thu thập quy trình là 3.825.000đ (Bêu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng), các nguyên đơn phải chịu và đã tạm ứng xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004920 ngày 27/6/2019 (do Võ Trần Duy nộp thay) và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006643 ngày 06/9/2019 (do Huỳnh Thị H nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004919 ngày 27/6/2019 (do Võ Trần Duy nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006644 ngày 06/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Huỳnh Văn Đ phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số

tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004921 ngày 27/6/2019 (do Võ Trần Duy nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Hoàn lại cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006642 ngày 06/9/2019 (do Huỳnh Thị H nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

3.2. Án phí phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị Rẽ không phải chịu. Chi cục thi hành án huyện B hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị Rẽ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai biên lai thu số 0008597 và 0008598 cùng ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo các biên lai biên lai thu số 0008615 và 0008616 cùng ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương